

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (HNF) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102109239. Vốn điều lệ 300 tỷ đồng. Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất, chế biến thực phẩm, bánh kẹo, bia, nước giải khát, kinh doanh kho bãi, xuất nhập khẩu. Cổ phiếu giao dịch trên Upcom (HNF).

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở kế toán dồn tích, nguyên tắc giá gốc và giả thiết hoạt động liên tục.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• **Thiếu:**

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
- Các khoản dự phòng
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số
- Các khoản dự trữ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• **Thiếu:**

- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế (Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ (Có thể trùng với Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo này theo Mẫu 2 (Phương pháp gián tiếp). Thiếu chỉ tiêu "Tăng, giảm chi phí trả trước" ở phần lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh năm 2023.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán

Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu Nợ và Vốn Chủ Sở Hữu:** Nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn vốn chủ sở hữu (1.371 tỷ VND so với 693.8 tỷ VND vào cuối năm 2024). Điều này cho thấy doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài để tài trợ cho hoạt động.
- **Cơ cấu Nợ Phải Trả:** Nợ ngắn hạn chiếm phần lớn trong tổng nợ phải trả (1.089 tỷ VND so với 281.3 tỷ VND nợ dài hạn vào cuối năm 2024). Điều này cho thấy áp lực thanh toán trong ngắn hạn là khá lớn.
- **So sánh giữa các kỳ:**
 - Nợ ngắn hạn tăng mạnh từ 876.8 tỷ VND lên 1.089 tỷ VND (tăng khoảng 24.3%). Nguyên nhân chủ yếu do vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tăng mạnh.
 - Nợ dài hạn giảm từ 412.9 tỷ VND xuống 281.3 tỷ VND (giảm khoảng 31.8%). Điều này có thể do doanh nghiệp đã trả bớt nợ dài hạn hoặc tái cơ cấu nợ.
 - Vốn chủ sở hữu tăng từ 579 tỷ VND lên 693.8 tỷ VND (tăng khoảng 19.8%). Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Phần Tài Sản:

- **Tổng Giá Trị Tài Sản:** Tổng tài sản của doanh nghiệp là 2.065 tỷ VND vào cuối năm 2024, tăng so với 1.868 tỷ VND vào đầu năm.
- **Cơ cấu Tài Sản:**
 - Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn (1.198 tỷ VND so với 866.9 tỷ VND vào cuối năm 2024).
 - Trong tài sản ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng đáng kể.
 - Trong tài sản dài hạn, tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất.
- **So sánh giữa các kỳ:**
 - Tài sản ngắn hạn tăng từ 965 tỷ VND lên 1.198 tỷ VND (tăng khoảng 24.1%). Sự tăng trưởng này chủ yếu do đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn tăng.
 - Tài sản dài hạn giảm nhẹ từ 903.8 tỷ VND xuống 866.9 tỷ VND (giảm khoảng 4.1%). Sự sụt giảm này chủ yếu do tài sản cố định giảm.

Đánh Giá Chung:

- Doanh nghiệp có sự tăng trưởng về tổng tài sản và vốn chủ sở hữu, cho thấy quy mô và năng lực tài chính được cải thiện.

- Tuy nhiên, doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào nợ phải trả, đặc biệt là nợ ngắn hạn. Điều này tạo ra áp lực thanh toán lớn và có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản.
- Sự gia tăng các khoản phải thu ngắn hạn cần được theo dõi sát sao để đảm bảo khả năng thu hồi nợ và tránh rủi ro nợ xấu.
- Việc giảm nợ dài hạn và tăng vốn chủ sở hữu là tín hiệu tích cực, giúp cải thiện cấu trúc vốn và giảm rủi ro tài chính trong dài hạn.
- Cần chú ý đến các khoản mục như phải thu khách hàng (131) và phải trả nhà cung cấp (331) để đánh giá hiệu quả quản lý công nợ.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu thuần:** Doanh thu thuần năm 2024 đạt 1.969.628.859.218 VND, tăng 12,15% so với năm 2023 (1.756.324.229.021 VND). Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp đang có sự tăng trưởng tốt.
- **Giá vốn hàng bán:** Giá vốn hàng bán tăng từ 1.275.160.918.896 VND (2023) lên 1.328.780.446.292 VND (2024), tương ứng mức tăng 4,2%. Mức tăng này thấp hơn so với mức tăng của doanh thu thuần, cho thấy doanh nghiệp có thể đã cải thiện hiệu quả quản lý chi phí sản xuất hoặc có sự thay đổi trong cơ cấu sản phẩm/dịch vụ.
- **Lợi nhuận gộp:** Lợi nhuận gộp tăng mạnh từ 481.163.310.125 VND (2023) lên 640.848.412.926 VND (2024), tương ứng mức tăng 33,2%. Điều này cho thấy hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp đã được cải thiện đáng kể.
- **Doanh thu và chi phí tài chính:** Doanh thu hoạt động tài chính tăng nhẹ từ 17.656.900.094 VND lên 19.029.373.165 VND. Chi phí tài chính giảm đáng kể từ 67.753.302.181 VND xuống 45.290.476.423 VND, chủ yếu do chi phí lãi vay giảm từ 62.046.644.760 VND xuống 40.689.790.613 VND. Điều này có thể do doanh nghiệp đã giảm được nợ vay hoặc tái cơ cấu các khoản vay với lãi suất ưu đãi hơn.
- **Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp:** Chi phí bán hàng tăng từ 305.007.939.057 VND lên 357.443.224.161 VND, và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng từ 45.071.854.917 VND lên 52.677.691.215 VND. Mức tăng này có thể chấp nhận được khi so sánh với mức tăng trưởng doanh thu, cho thấy doanh nghiệp vẫn kiểm soát được chi phí hoạt động.
- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng đột biến từ 80.987.114.064 VND (2023) lên 204.466.394.292 VND (2024), tương ứng mức tăng 152,4%. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã có sự cải thiện vượt bậc.
- **Lợi nhuận khác:** Lợi nhuận khác giảm từ 2.484.933.167 VND xuống 1.456.983.910 VND.

- **Lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế tăng mạnh từ 70.954.402.536 VND (2023) lên 178.341.232.113 VND (2024), tương ứng mức tăng 151,4%. Điều này cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã được cải thiện đáng kể sau khi trừ các khoản chi phí và thuế.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng từ 2.247 VND lên 5.945 VND, phản ánh sự tăng trưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần.

Nhận định: Nhìn chung, năm 2024 là một năm thành công của doanh nghiệp với sự tăng trưởng mạnh mẽ về doanh thu, lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế. Doanh nghiệp đã cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh cốt lõi, quản lý chi phí tốt và giảm được chi phí tài chính.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh: Năm 2024, dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 241.56 tỷ VND, tăng 50.54% so với năm 2023 (160.47 tỷ VND). Sự tăng trưởng này chủ yếu do lợi nhuận trước thuế tăng mạnh từ 83.47 tỷ lên 205.92 tỷ VND, cho thấy hoạt động kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp hiệu quả hơn. Tuy nhiên, cần lưu ý đến sự biến động của các khoản mục vốn lưu động như phải thu và phải trả.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: Năm 2024, dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm 224.18 tỷ VND, trong khi năm 2023 dương 216.96 tỷ VND. Sự thay đổi lớn này chủ yếu do tăng chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác (từ 381 tỷ lên 544.85 tỷ VND) và giảm thu hồi cho vay (từ 601.5 tỷ xuống 342 tỷ VND). Điều này cho thấy doanh nghiệp đang đẩy mạnh hoạt động đầu tư tài chính.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính: Năm 2024, dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính âm 43.09 tỷ VND, so với âm 230.94 tỷ VND năm 2023. Sự thay đổi này chủ yếu do giảm chi trả cổ tức (từ 149.51 tỷ xuống 59.98 tỷ VND). Doanh nghiệp vẫn tiếp tục vay nợ để tài trợ hoạt động, thể hiện qua việc tăng cả tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

Lưu chuyển tiền thuần trong năm: Năm 2024, lưu chuyển tiền thuần trong năm âm 25.71 tỷ VND, trong khi năm 2023 dương 146.49 tỷ VND. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã sử dụng tiền mặt nhiều hơn so với tạo ra trong năm.

Tiền và tương đương tiền cuối năm: Tiền và tương đương tiền cuối năm 2024 là 154.37 tỷ VND, giảm so với 179.39 tỷ VND năm 2023. Mặc dù giảm, số dư tiền mặt vẫn ở mức khá, đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn.

Nhận định: * Doanh nghiệp có sự cải thiện trong hoạt động kinh doanh cốt lõi, thể hiện qua dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tăng. * Hoạt động đầu tư tài chính được đẩy mạnh, nhưng dẫn đến dòng tiền đầu tư âm. * Dòng tiền tài chính bị ảnh hưởng bởi việc giảm chi trả cổ tức. * Tổng thể, doanh nghiệp sử dụng tiền mặt nhiều hơn tạo ra trong năm, dẫn đến giảm số dư tiền và tương đương tiền.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	Năm 2024	Năm 2023
1. Chỉ số thanh khoản		
Thanh khoản hiện hành	1.19 (1.198.171.727.912 / 1.089.951.434.641)	1.10 (965.044.396.541 / 876.889.558.842)
Thanh khoản nhanh	1.07 ((1.198.171.727.912 - 135.047.117.847) / 1.089.951.434.641)	0.95 ((965.044.396.541 - 139.149.982.429) / 876.889.558.842)
Thanh khoản tức thời	0.14 (154.366.119.933 / 1.089.951.434.641)	0.20 (179.386.184.696 / 876.889.558.842)
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
Hệ số nợ	0.66 (1.371.283.075.187 / 2.065.127.149.377)	0.69 (1.289.822.628.310 / 1.868.873.190.514)
Nợ trên vốn chủ	1.98 (1.371.283.075.187 / 693.844.074.190)	2.23 (1.289.822.628.310 / 579.050.562.204)
Khả năng thanh toán lãi vay	4.52 (204.466.394.292 + 40.689.790.613) / 40.689.790.613	2.24 (80.987.114.064 + 62.046.644.760) / 62.046.644.760
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho		9.38 (1.275.160.918.896 / ((139.149.982.429 + 0)/2))

Chỉ số	Năm 2024	Năm 2023
	9.84 (1.328.780.446.292 / ((135.047.117.847 + 139.149.982.429)/2))	
Vòng quay khoản phải thu	4.20 (1.969.628.859.218 / ((513.893.627.911 + 451.033.230.151)/2))	3.69 (1.756.324.229.021 / ((451.033.230.151 + 0)/2))
Vòng quay tổng tài sản	1.01 (1.969.628.859.218 / ((2.065.127.149.377 + 1.868.873.190.514)/2))	0.94 (1.756.324.229.021 / ((1.868.873.190.514 + 0)/2))
4. Chỉ số lợi nhuận		
Biên lợi nhuận gộp	32.53% (640.848.412.926 / 1.969.628.859.218)	27.39% (481.163.310.125 / 1.756.324.229.021)
Biên lợi nhuận ròng	9.05% (178.341.232.113 / 1.969.628.859.218)	4.04% (70.954.402.536 / 1.756.324.229.021)
ROA	9.01% (178.341.232.113 / ((2.065.127.149.377 + 1.868.873.190.514)/2))	7.58% (70.954.402.536 / ((1.868.873.190.514 + 0)/2))
ROE	27.49% (178.341.232.113 / ((693.844.074.190 + 579.050.562.204)/2))	24.51% (70.954.402.536 / ((579.050.562.204 + 0)/2))
5. Chỉ số định giá		
EPS	5.945 (178.341.232.113 / 30.000.000)	2.365 (70.954.402.536 / 30.000.000)
P/E	Không tính được. Cần giá thị trường.	Không tính được. Cần giá thị trường.
P/B	Không tính được. Cần giá thị trường và BVPS.	Không tính được. Cần giá thị trường và BVPS.
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác		

Chỉ số	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần	1.969.628.859.218	1.756.324.229.021
Giá vốn	1.328.780.446.292	1.275.160.918.896
Lợi nhuận gộp	640.848.412.926	481.163.310.125
Lợi nhuận trước thuế	205.923.378.202	83.472.047.231
Lợi nhuận sau thuế	178.341.232.113	70.954.402.536
7. Tăng trưởng		
Tăng trưởng Doanh thu thuần	12.15% $((1.969.628.859.218 - 1.756.324.229.021) / 1.756.324.229.021 * 100)$	
Tăng trưởng Giá vốn	4.20% $((1.328.780.446.292 - 1.275.160.918.896) / 1.275.160.918.896 * 100)$	
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	33.19% $((640.848.412.926 - 481.163.310.125) / 481.163.310.125 * 100)$	
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	146.60% $((205.923.378.202 - 83.472.047.231) / 83.472.047.231 * 100)$	
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	151.35% $((178.341.232.113 - 70.954.402.536) / 70.954.402.536 * 100)$	
8. Dòng tiền		
CFO/Doanh thu thuần	0.12 $(241.562.629.458 / 1.969.628.859.218)$	0.09 $(160.472.323.410 / 1.756.324.229.021)$
FCFE	Không tính được. Cần thông tin chi tiết hơn về dòng tiền đầu tư vào tài sản cố định.	Không tính được. Cần thông tin chi tiết hơn về dòng tiền đầu tư vào tài sản cố định.

Chỉ số	Năm 2024	Năm 2023
Xu hướng dòng tiền	Cần dữ liệu dòng tiền của nhiều năm để phân tích xu hướng.	Cần dữ liệu dòng tiền của nhiều năm để phân tích xu hướng.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:**
 - Năm 2024: 33.59%
 - Năm 2023: 30.99% => Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng cho thấy doanh nghiệp đang tăng cường sử dụng vốn của cổ đông, giảm sự phụ thuộc vào nợ vay, sức khỏe tài chính được cải thiện.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn:** Không đủ dữ liệu để phân tích chi tiết. Cần thông tin về tỷ trọng tài sản ngắn hạn và dài hạn trong tổng tài sản.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Hệ số thanh toán hiện hành:**
 - Năm 2024: 1.19
 - Năm 2023: 1.10 => Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn được cải thiện, tuy nhiên vẫn ở mức trung bình.
- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:**
 - Năm 2024: 4.52
 - Năm 2023: 2.24 => Khả năng thanh toán lãi vay tăng mạnh, cho thấy doanh nghiệp có đủ lợi nhuận để trả lãi vay và duy trì sức khỏe tài chính ổn định.
- **Hệ số vòng quay khoản phải thu:**
 - Năm 2024: 4.20
 - Năm 2023: 3.69 => Số ngày thu tiền bình quân giảm từ 98 ngày xuống 86 ngày, cho thấy khả năng thu hồi nợ từ khách hàng được cải thiện.
- **Hệ số vòng quay hàng tồn kho:**
 - Năm 2024: 9.84
 - Năm 2023: 9.38 => Hàng tồn kho được bán nhanh hơn, giảm rủi ro lưu trữ và ứ đọng vốn.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:**
 - Năm 2024: 0.66

- Năm 2023: 0.69 => Hệ số nợ giảm cho thấy doanh nghiệp giảm sự phụ thuộc vào nợ vay.

- **Nợ trên vốn chủ:**

- Năm 2024: 1.98
- Năm 2023: 2.23 => Nợ trên vốn chủ giảm cho thấy doanh nghiệp giảm sự phụ thuộc vào nợ vay.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:**

- Năm 2024: 32.53%
- Năm 2023: 27.39% => Khả năng sinh lời từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính được cải thiện.

- **Biên lợi nhuận ròng:**

- Năm 2024: 9.05%
- Năm 2023: 4.04% => Hiệu quả quản lý chi phí và tạo ra lợi nhuận sau thuế được cải thiện đáng kể.

- **ROA:**

- Năm 2024: 9.01%
- Năm 2023: 7.58% => Hiệu quả sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận được cải thiện.

- **ROE:**

- Năm 2024: 27.49%
- Năm 2023: 24.51% => Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu để tạo ra lợi nhuận được cải thiện.

- **EPS:**

- Năm 2024: 5.945
- Năm 2023: 2.365 => Lợi nhuận trên mỗi cổ phần tăng mạnh, cho thấy giá trị doanh nghiệp tăng lên.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO/Doanh thu thuần:**

- Năm 2024: 0.12
- Năm 2023: 0.09 => Khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh được cải thiện.

- **FCFE:** Không tính được do thiếu dữ liệu.

- **Xu hướng dòng tiền:** Cần dữ liệu nhiều năm để phân tích.

6. Tăng trưởng:

- **Tăng trưởng Doanh thu thuần:** 12.15%

- **Tăng trưởng Giá vốn:** 4.20%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp:** 33.19%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế:** 146.60%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** 151.35% => Doanh nghiệp có sự tăng trưởng mạnh mẽ về doanh thu và lợi nhuận.

Kết luận:

Doanh nghiệp đã có một năm hoạt động hiệu quả với sự cải thiện đáng kể ở hầu hết các chỉ số tài chính quan trọng. Khả năng thanh toán, khả năng sinh lời và hiệu quả hoạt động đều được nâng cao. Doanh nghiệp cũng giảm sự phụ thuộc vào nợ vay và tăng trưởng mạnh mẽ về doanh thu và lợi nhuận.